

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

**DẤU HIỆU NGÔN HÀNH
CỦA MỘT SỐ HÀNH ĐỘNG CẦU KHIẾN
TIẾNG VIỆT**

*Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Thanh Ngân
Mã số: : B2008-TN08-06*

Thái Nguyên, tháng 3 năm 2010

DANH SÁCH CÁ NHÂN VÀ ĐƠN VỊ THAM GIA THỰC HIỆN:

1. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Thanh Ngân

2. Cộng tác viên:

- Ths Bùi Linh Huệ - Khoa Văn- Xã hội- Đại học Khoa học - ĐH Thái Nguyên
- Ths Nguyễn Thu Trang,- Khoa Văn- Xã hội, Đại học Khoa học- ĐH Thái Nguyên
- Ths Nguyễn Thị Hạnh Phương - Khoa Ngữ văn- ĐH Sư phạm, ĐH Thái Nguyên

3. Đơn vị phối hợp thực hiện

- Khoa Ngữ văn- ĐH Sư phạm Thái Nguyên
- Khoa Ngôn ngữ- ĐHXH & NV- ĐHQG Hà Nội
- Hội ngôn ngữ học Việt Nam

MỤC LỤC

QUY ƯỚC VIẾT TẮT:

- HĐNN: Hành động nói năng
- HĐNT: Hành động ngôn từ
- IFIDs: Các dấu hiệu ngôn hành
- Sp1: Người nói
- Sp2: Người nghe
- VTNH (Vp): Vị từ ngôn hành
- Vm: Vị từ tình thái
- Pm: Tiểu từ tình thái

MỞ ĐẦU	5
1. Tính cấp thiết của đề tài:.....	5
1.1. Về lý luận	5
1.2. Về thực tiễn:.....	6
2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu:.....	7
3. Phương pháp nghiên cứu:.....	8
4. Mục đích, nhiệm vụ của đề tài:	8
5. Lịch sử vấn đề.....	8
6. Bố cục của đề tài:.....	11
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	12
1.1. Hành động ngôn từ	12
1.1.1. Lý thuyết hành động ngôn từ	12
1.1.2. Phân loại các HĐNT	14
1.2. Câu ngôn hành và dấu hiệu ngôn hành.....	17
1.2.1. Câu và phát ngôn.....	17
1.2.2. Câu ngôn hành	18
1.2.3. Dấu hiệu ngôn hành	19
1.3. Hành động cầu khiến	26
1.3.1. Hành động cầu khiến và câu cầu khiến.....	26
1.3.2. Hành động cầu khiến và vấn đề tình thái	30
CHƯƠNG 2. DẤU HIỆU NGÔN HÀNH CỦA NHÓM HÀNH ĐỘNG CẦU KHIẾN TIẾNG VIỆT	32
2.1. Dấu hiệu ngôn hành của toàn nhóm hành động cầu khiến	32
2.1.1. Các vị từ ngôn hành.....	32
2.1.2. Các từ ngữ (tổ hợp) chuyên dụng	36
2.1.3. Các kiểu kết cấu.....	42
2.2. Dấu hiệu ngôn hành của các tiểu nhóm thuộc nhóm hành động cầu khiến.	46
2.2.1. Tiểu nhóm 1. Các hành động cầu khiến thuần lý trí	47
2.2.2. Tiểu nhóm 2. Các hành động cầu khiến thuần tình cảm	49
2.2.3. Tiểu nhóm 3. Các hành động vừa lý trí, vừa tình cảm	52
Chương 3. DẤU HIỆU NGÔN HÀNH CỦA MỘT SỐ HÀNH ĐỘNG CẦU KHIẾN CỤ THỂ	54
3.1. Tiểu nhóm 1- Hành động cầu khiến thuần lý trí.....	54
3.1.1. Lệnh	54
3.1.2. Yêu cầu	58
3.1.3. Cấm.....	61
3.2. Tiểu nhóm 2. Nhóm hành động cầu khiến thuần tình cảm.....	64
3.2.1. Cầu nguyện	64
3.2.2. Nhờ	65
3.3. Tiểu nhóm 3. Hành động cầu khiến vừa lý trí, vừa tình cảm	68
3.3.1. Khuyến	68
3.3.2. Khuyến cáo	70
3.4. Một số hành động đặc biệt.....	71
3.4.1. Hỏi	71
3.4.2. Mời.....	75
KẾT LUẬN	79

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

1.1. Về lý luận

Dụng học là chuyên ngành rất trẻ của ngôn ngữ học. Được đặt tên từ những năm 30 của thế kỷ trước- trong mô hình tam phân kết học- nghĩa học- dụng học của Ch. Moris, nhưng đến những năm 50, với công trình “How to do things with words” của J. Austin, chuyên ngành này mới thực sự có được nền tảng lý luận cho lĩnh vực rất quan trọng của nó là lý thuyết hành động ngôn từ. Dụng học nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ, cũng là nghiên cứu những vấn đề liên quan đến nói năng. Cũng như các hành động vật lý khác, nói năng được thực hiện theo một đích nhất định, bằng một công cụ nhất định, nhằm tác động đến một đối tượng nào đó. Duy chỉ có điều, phương tiện của hành động này là ngôn ngữ, thông qua đó, nó tác động làm thay đổi trạng thái tinh thần hay vật lý của người nghe. Trong các hành động nói năng, nhóm câu khiến thể hiện bản chất hành động tương tác rõ hơn các hành động khác, vì nó thể hiện quan hệ trực tiếp, tức thời giữa người nói và người nghe, trong một thoại trường nhất định.

Là một trong năm nhóm hành động lớn theo sự phân loại của Austin và Searle, nhóm câu khiến có bản chất hết sức phức tạp, bởi bản thân nó gồm nhiều hành động cụ thể, mà mỗi hành động lại có bản chất cũng như các hình thức nhận biết riêng. Số lượng hành động đến nay chưa được thống kê chính xác, mà số lượng các tiểu nhóm hành động cũng là vấn đề khiến nhiều nhà nghiên cứu chưa thống nhất. Không ít người e ngại khi đề cập đến những vùng biên, những ranh giới mong manh, những khoảng giao nhau giữa hành động này với hành động khác. Không ít người né tránh việc định nghĩa và nêu lên bản chất từng hành động... Phức tạp là vậy, nhưng không ai có thể phủ nhận một điều: việc phân loại các hành động câu khiến không những giúp các nhà dụng học Việt ngữ đong đếm được số lượng “tài sản ngôn ngữ” mà tiếng Việt đang sở hữu, giúp các nhà ngôn ngữ học đối chiếu giải thích được những nét tương đồng, dị biệt trong các hành động câu khiến giữa tiếng Việt với các cộng đồng ngôn ngữ khác mà còn giúp những người tâm huyết với lý thuyết hành động ngôn ngữ có cơ sở tìm hiểu sâu về từng hành động cụ thể, từ đó sẽ có những đóng góp vào kho tàng lý luận chung về lý thuyết hành động ngôn từ.

Một điểm đáng lưu ý nữa là, khi xem xét, phân loại các hành động, người ta không thể bỏ qua các dấu hiệu nhận biết. Vì mang bản chất tín hiệu, mỗi nhóm hành động hay mỗi hành động cụ thể cũng mang tính hai mặt: cái biểu đạt- CBD (hình thức) và cái được biểu đạt- CDBĐ (nội dung- khái niệm). CBD chỉ có giá trị khi phản ánh CDBĐ, và CDBĐ chỉ có thể thể hiện thông qua CBD. Từ những dấu hiệu hình thức có tính quy luật, có thể tìm ra bản chất của hành động, hay nói khác đi, chỉ có thể nhận diện và phân loại các hành động dựa vào các dấu hiệu hình thức của hành động hay dấu hiệu ngôn hành. Cho nên, nghiên cứu dấu hiệu ngôn hành của các hành động thuộc nhóm cầu khiến có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, những công trình khoa học nghiên cứu vấn đề này chưa nhiều. Hầu hết các tác giả chỉ nêu ra những dấu hiệu ngôn hành với tư cách những minh chứng nhất định khi miêu tả các hành động cụ thể, chưa lấy đó làm cơ sở để xác lập các hành động ngôn từ (HĐNT).

1.2. Về thực tiễn:

Cầu khiến là nhóm hành động quan yếu trong đời sống. Sống giữa môi trường giao tiếp, không ai không có lúc nhờ vả, mời mọc, yêu cầu hay khuyên bảo... Song, do nhiều lý do, mà quan trọng nhất là vì không nắm rõ bản chất hành động, người nói (Sp1) có thể có sự nhầm lẫn nhất định, khiến người nghe (Sp2) hiểu nhầm, phật ý. Cho nên, việc phân loại các hành động cầu khiến là việc làm cần thiết, giúp người sử dụng nắm được bản chất của từng hành động, có thể ứng dụng những kiến thức về chúng khi nói năng, từ đó dễ dàng đạt được hiệu quả giao tiếp. Điều này đặc biệt hữu ích cho những người đang và sẽ học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Việc xác lập các hành động nhóm này còn là cơ sở để nghiên cứu sâu hơn phép lịch sự và chiến lược lịch sự trong giao tiếp. Như đã nói ở trên, đây là nhóm thể hiện mạnh nhất cái bản chất hành động của ngôn ngữ: khi cầu khiến, Sp1 muốn Sp2 thực hiện / không thực hiện một việc gì đó trong tương lai (thường là tương lai gần). Nói khác đi, Sp1 bằng lời cầu khiến, tác động vào Sp2, khiến Sp2 phải thay đổi trạng thái vật lý, dẫn đến phản ứng tức thời là Sp2 phải hành động theo những gì Sp1 muốn (hoặc phải có lời nói từ chối), đi kèm với tâm trạng khác hẳn khi lời cầu khiến chưa phát ra. Do vậy, cầu khiến được liệt vào nhóm hành động có nguy cơ “đe dọa thể diện (face threatening acts- FTA)” cao nhất. Làm thế nào để Sp1

vừa đạt được đích của hành động, lại đảm bảo giữ thể diện hoặc giảm thiểu tính chất đe dọa thể diện cho người đối thoại, sao cho cuộc giao tiếp đạt hiệu quả cao nhất- ấy là điều mà các nhà nghiên cứu sâu về chiến lược lịch sự rất mực quan tâm.

Xem xét ở phạm vi rộng hơn, ngôn ngữ là một phần quan trọng của văn hoá. Nghiên cứu dấu hiệu nhận biết (đi kèm với những điều kiện thuận ngôn) của các hành động cầu khiến cũng là nghiên cứu thói quen, nếp sinh hoạt và bản sắc văn hoá từng dân tộc. Ví dụ: lời mời của người Anh thường được thể hiện bằng các câu hỏi ướm lời, xem người đối thoại có ưng thuận không, trong khi lời mời của người Việt thường có dấu hiệu nài ép, khiến người nghe thường vì nể mà nhận lời. Tất cả xuất phát từ thói quen văn hoá của hai dân tộc: người Anh rất tôn trọng sự tự do và sở thích cá nhân, không bao giờ can thiệp vào đời tư của người khác, trong khi người Việt, để tăng sự thân tình, đã vô tình xâm phạm vào đời tư của người đối thoại... Mối liên hệ ngôn ngữ và văn hoá cho phép sử dụng kết quả nghiên cứu của ngôn ngữ học làm cơ sở cho văn hoá học và ngược lại.

Thực tế thì, đến thời điểm này, các công trình nghiên cứu về vấn đề này chưa nhiều, chủ yếu dừng lại ở việc miêu tả, giải thích, nhận xét một số hành động cụ thể trong nhóm, chưa có cái nhìn có tính khái quát, giúp các nhà nghiên cứu đưa ra được những ý kiến tổng hợp về ngôn ngữ văn hoá bản ngữ trong quá trình so sánh, đối chiếu với các dân tộc khác.

Từ những lí do trên, chúng tôi cho rằng đề tài “Dấu hiệu ngôn hành của một số hành động cầu khiến Tiếng Việt” sẽ nằm trong số những đề tài cấp thiết nhất của ngữ dụng học trong xu thế hiện nay.

2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng của đề tài là dấu hiệu ngôn hành của một số hành động cầu khiến trong tiếng Việt. Mỗi hành động có thể có một hoặc hơn một dấu hiệu ngôn hành, và càng nhiều dấu hiệu trong một sản phẩm nói năng thì việc nhận biết và phân loại từng hành động càng thuận tiện hơn.

Trong khuôn khổ đề tài, chúng tôi tiến hành khảo sát, xem xét các hành động có chứa từ một đến ba dấu hiệu: những kết cấu đặc trưng của câu/ phát ngôn cầu khiến, những từ ngữ chuyên dùng khi cầu khiến và các vị từ ngôn hành (động từ ngôn hành, động từ ngữ vi- performative verb) của nhóm cầu khiến. Riêng những hành động gắn liền với ngữ điệu- đòi hỏi sự dày công nghiên cứu với những

phương thức công phu, đòi hỏi tiến hành thực nghiệm thì chúng tôi xin dành để nghiên cứu tiếp trong công trình có phạm vi nghiên cứu rộng hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu:

Đề tài được thực hiện nhờ các phương pháp chủ yếu sau:

- phương pháp miêu tả kết hợp giải thích bên ngoài (phân tích ngữ cảnh, thay thế, cải biến...) và bên trong (phân tích vị từ, tham tố...);
- phương pháp thu thập tư liệu của ngôn ngữ học xã hội (dùng anket- bảng hỏi có gợi dẫn).

4. Mục đích, nhiệm vụ của đề tài:

Thứ nhất, khảo sát các hành động cầu khiến trên cứ liệu tiếng Việt.

Thứ hai, tìm ra các dấu hiệu ngôn hành mang tính đặc trưng của toàn nhóm cầu khiến.

Thứ ba, chỉ ra được các dấu hiệu ngôn hành của từng hành động cầu khiến cụ thể.

Thứ tư, trên cơ sở các dấu hiệu ngôn hành, kết hợp với các điều kiện thuận ngôn của hành động, bước đầu xác lập các hành động cầu khiến tiếng Việt.

5. Lịch sử vấn đề

5.1. Có thể nói, lý thuyết hành động ngôn từ (HĐNT) được đặt nền móng bởi J. Austin, sau đó được phát triển bởi J. Searle, Anna Wierzbicka, D. Wunderlich, F. Recanati, K. Bach, R.M. Hanish... Trong đó, công đầu thuộc về hai tác giả: J. Austin và J. Searle (chúng tôi dành để nói kỹ hơn trong chương 1).

5.2. Trong nước, tình hình nghiên cứu HĐNT diễn ra muộn hơn nhưng rất sôi nổi. Điển hình là các tác giả sau:

5.2.1. Tác giả Đỗ Hữu Châu, trong giáo trình “Đại cương ngôn ngữ học” đã dành cả một chương trong tổng số sáu chương cho vấn đề HĐNT (tác giả dùng thuật ngữ “hành vi ngôn ngữ”). Sau khi định nghĩa HĐNT, tác giả trình bày khá kỹ lưỡng về “phát ngôn ngữ vi” (câu ngôn hành), biểu thức ngữ vi (ngôn hành), các động từ ngữ vi⁽¹⁾, về biểu thức ngôn hành nguyên cấp và tường minh, về giả thuyết ngôn hành cũng như sự thất bại của giả thuyết này. Tác giả cũng đã phân tích khá kỹ lưỡng các dấu hiệu ngôn hành. Đặc biệt, khi giới thiệu động từ ngữ vi- một dấu hiệu quan trọng, tác giả đã chia động từ nói năng (ĐTNN) thành 3 loại: ĐTNN vừa có thể dùng với chức năng ngôn hành vừa có thể dùng với chức năng miêu tả; động

⁽¹⁾ Các tác giả Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân gọi đây là động từ ngữ vi; một số tác giả khác gọi là động từ ngôn hành. Trong “Lịch sử vấn đề”, chúng tôi dùng nguyên văn thuật ngữ của các tác giả, với ý nghĩa tương đương vị từ ngôn hành mà không giải thích lại.

từ chỉ được dùng với chức năng miêu tả và động từ chỉ được dùng trong hiệu lực ngôn hành- các động từ cụ thể chỉ được dùng trong chức năng này thật sự ít ỏi.

Về hành động cầu khiến, tác giả giới thiệu với tư cách người truyền tải tư tưởng của J. Austin và J. Searle thông qua việc trình bày cách phân loại hành động ngôn từ (HĐNT) của hai tác giả này. Dù ít ỏi, nhưng đó là sự chất lọc chính xác và rất hữu ích.

5.2.2. Tác giả Nguyễn Đức Dân, trong [12], ngoài những nội dung giới thiệu quan điểm của Austin, Searle, có phân tích khá kỹ các động từ ngữ vi, biểu thức ngữ vi và các dấu hiệu ngữ vi (thuật ngữ của tác giả). Trong đó, các động từ ngữ vi được giải thích kỹ hơn cả. Ông chỉ ra những hiện tượng mơ hồ giữa động từ ngữ vi và động từ trần thuật [12; 36-37], giữa câu ngữ vi và câu trần thuật [12; 37] từ đó đề xuất một số cách phân biệt hai loại câu này.

Về dấu hiệu ngôn hành, tác giả nhấn mạnh: “ngoài động từ ngữ vi còn có những dấu hiệu ngữ vi khác nữa. Đó là những cấu trúc ngữ pháp và những từ ngữ có quan hệ logic- ngữ nghĩa nhất định” [12; 49], đồng thời cũng chỉ ra con đường hình thành của những dấu hiệu này. Theo đó, chúng tồn tại do quan hệ logic, do sự từ vựng hoá, do quá trình biến chuyển từ hình thức của một hành động gián tiếp tới hành động ở lời phái sinh và do quy ước.

Trên cơ sở đó, tác giả phân tích một số hành động cầu khiến. Chẳng hạn: được nhìn nhận dưới góc độ logic ngữ nghĩa, nên hành động “cấm thực hiện P (P: nội dung mệnh đề) được tác giả lý giải là “không được thực hiện P”; hành động “khuyên (thực hiện) P=> nên (thực hiện P; hành động khuyên (không thực hiện P=> đừng, chớ, không nên (thực hiện) P; bắt buộc, cưỡng bức (thực hiện) P=> phải (thực hiện) P; yêu cầu (thực hiện P => phải thực hiện P; ra lệnh (thực hiện)P => phải (thực hiện P)”. Tác giả lý giải “một từ tình thái phải được dùng để biểu hiện những hành vi tại lời (HVTL) khác nhau: bắt buộc, cưỡng bức, yêu cầu, ra lệnh. Nói khác đi, bản chất của các HVTL này giống nhau. Chúng khác nhau không nhiều về sắc thái nghĩa ” [12;50]

Khi lý giải sự từ vựng hoá hiệu lực tại lời và dấu hiệu ngữ vi, tác giả phân tích: HVTL “đề nghị”, “mong muốn” ai làm thực hiện P có hiệu lực tại lời là “kêu gọi thiện chí “ của ai thực hiện P. Ý nghĩa “kêu gọi thiện chí” này được từ vựng

hoá thành những vị từ như *xin, hộ, giúp, làm ơn, nhờ...* và các thán từ đứng cuối *nhé, nhá, nha...*

Tuy nhiên, ngoài những lời giới thiệu về hành động cầu khiến một vài ví dụ ít ỏi minh hoạ cho câu ngôn hành, cho dấu hiệu ngôn hành, tác giả chưa đi sâu phân tích, miêu tả nhóm hành động này.

5.2.3. Tác giả Bùi Mạnh Hùng trong quá trình phân loại câu, có nhắc đến câu cầu khiến với tư cách là biểu hiện trực tiếp của hành động cầu khiến. Theo tác giả, về nguyên tắc, câu cầu khiến không cần xác lập thành một kiểu câu riêng, bởi mục đích có thể đạt được bằng các kiểu câu khác nhau như trần thuật, cảm thán, nghi vấn. Nhưng một số hành động của nhóm này mang tính thường xuyên và quan trọng đến mức dường như không cộng đồng ngôn ngữ nào thiếu kiểu câu này. Với tiếng Việt, dấu hiệu hình thức của câu cầu khiến không được bộc lộ rõ. Tác giả quan niệm chỉ cần hai tiêu chí sau là có thể phân loại được câu cầu khiến: *i.* có các từ cầu khiến như *hãy/ đừng/ chớ* và chủ thể của *hãy/ đừng / chớ* bao giờ cũng ở ngôi thứ hai hoặc ở ngôi thứ nhất số nhiều, dạng ngôi gộp; *ii.* có khả năng thêm từ *hãy/ đừng/ chớ* ở những ngôi đã nêu trên. Tuy vấn đề kiểu câu thuộc lĩnh vực ngữ pháp nhưng đây là những gợi ý quý báu để tìm hiểu về các dấu hiệu ngôn hành của nhóm hành động cầu khiến với tư cách là nhóm hành động điển hình của kiểu câu cầu khiến.

5.2.4. Tác giả Đào Thanh Lan cũng dành nhiều công sức với đề tài câu cầu khiến. Việc nghiên cứu về các vị từ tình thái (*nên, cần, phải; mong muốn...*) trong câu cầu khiến và cách biểu hiện của hành động cầu khiến gián tiếp trong câu hỏi-câu cầu khiến tiếng Việt cũng là những minh chứng cụ thể cho điều này. Tuy nhiên, dù đã gắn câu với hành động ngôn từ và lý giải sự ảnh hưởng của các yếu tố đối với lực ngôn trung, song tác giả chủ yếu vẫn thiên về những miêu tả hình thức như thường được thấy ở ngữ pháp truyền thống. Do vậy, vẫn còn những độ vênh nhất định giữa ngữ dụng - ngữ pháp.

5.2.5. Tác giả Nguyễn Văn Độ đã chỉ ra những thói quen thực hiện hành động và những đặc điểm cơ bản của hành động thỉnh cầu giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Những đặc điểm có được thông qua sự đối chiếu ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác là cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu mối liên hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá. Tác giả khẳng định: “...mối liên hệ không thể tách rời giữa ngôn ngữ và văn